

Tây Ninh, ngày tháng 3 năm 2023

Số: /BC-CTK

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**Tháng 3 và Quý 1 năm 2023**

Hoạt động kinh tế - xã hội quý I năm nay diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, nhanh chóng, khó đoán định; cạnh tranh chính trị, xung đột quân sự; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... đã làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Trong nước, nền kinh tế có những thời cơ, thuận lợi và khó khăn đan xen, trong đó thách thức nhiều hơn, nhất là giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được triển khai... đã vừa tác động và vừa ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Năm 2023, năm bản lề có ý rất nghĩa quan trọng thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản nhằm triển khai và cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của Trung ương và địa phương, đảm bảo thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, nhằm phấn đấu đạt mức cao nhất các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2023 của tỉnh đề ra.

Quý I năm 2023, hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn tỉnh có nhiều khởi sắc tích cực về các hoạt động thương mại, dịch vụ; hoạt động nông, lâm, thủy sản duy trì ổn định, phát triển các chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; Hoạt động công nghiệp không đạt được như kỳ vọng do doanh nghiệp gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm, kết quả cụ thể từng lĩnh vực đạt được như sau:

**1. Tăng trưởng kinh tế:**

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (**GRDP**) Quý I năm 2023 đạt nhịp độ tăng trưởng (+2,21%) so cùng kỳ. Trong đó, tăng trưởng cao nhất là khu vực dịch vụ (+5,51%); kế đến là, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản tăng (+2,68%); riêng khu vực công nghiệp - xây dựng giảm nhẹ (-0,89%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm cũng tăng (+5,49%) so cùng kỳ năm trước.

Đóng góp nhiều nhất vào mức tăng trưởng GRDP (+2,21 %) của tỉnh, 3 tháng đầu năm là khu vực dịch vụ, đóng góp 1,83 điểm %; kế đến là còn khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,50 điểm %. Còn khu vực công nghiệp và xây dựng đã kéo giảm (-0,38) điểm % vào mức tăng trưởng chung; phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, có đóng góp +0,26 điểm % cho tăng trưởng.

Về cơ cấu kinh tế của tỉnh của quý 1-2023, mặc dù khu vực công nghiệp - xây dựng giảm mức độ tăng trưởng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (44,86%)

trong GRDP, kể đến là khu vực dịch vụ (33,68%), ngành nông-lâm nghiệp-thủy sản tăng trưởng ổn định nhưng chiếm tỷ trọng không cao (16,52%), phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm (4,94%).

## Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

### Quý I năm 2023

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ Tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
<b>Tổng số</b>	<b>23.883</b>	<b>100,00</b>	<b>2,21</b>	<b>2,21</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản:	3.945	16,52	2,68	0,50
Công nghiệp và xây dựng:	10.714	44,86	-0,89	-0,38
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	9.538	39,18	-1,37	-0,50
Dịch vụ:	8.044	33,68	5,51	1,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm:	1.180	4,94	5,49	0,26

Kết quả hoạt động một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

## 2. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản:

*Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản địa bàn tỉnh quý I/2023 cơ bản ổn định và thuận lợi, mặc dù cũng có một số loại cây trồng gặp khó khăn về thời tiết. Cơ cấu cây trồng có xu hướng chuyển đổi dần theo hướng sản xuất tập trung hơn, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh gắn với thị trường và chế biến, tuy nhiên diện tích cây trồng và nuôi trồng thủy sản có xu hướng giảm do tình trạng đô thị hóa. Chăn nuôi tiếp tục thu hút được nhiều dự án lớn đầu tư và xu hướng tăng cường kết nối sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ngày càng phổ biến..*

### 2.1 Nông nghiệp:

#### a) Trồng trọt:

Tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh các tháng đầu năm tương đối thuận lợi, tuy nhiên có một số cơn mưa lớn bất thường làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng của một số loại cây trồng. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì đều tăng. Tình hình sâu bệnh gây hại đã xuất hiện các đối tượng gây hại nhưng ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá...trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì trong quý có diện tích nhiễm bệnh là 22.197,50 ha chủ yếu có tỷ lệ nhiễm bệnh với mức độ nhiễm nhẹ.

### *Diện tích gieo trồng đến ngày 13 tháng 03 năm 2023*

Thực hiện	Thực hiện	So cùng
-----------	-----------	---------

	cùng kỳ năm trước (Ha)	kỳ báo cáo (Ha)	kỳ (%)
<b>Diện tích cây trồng hàng năm</b>	<b>97.162</b>	<b>101.792</b>	<b>104,77</b>
Trong đó: Cây lúa vụ Đông Xuân	<b>46.405</b>	<b>46.554</b>	<b>100,23</b>
<b>Một số cây trồng chính khác:</b>			
- Ngô	2.763	2.560	92,64
- Mì (cây sắn)	32.867	37.737	114,82
- Mía	419	322	76,94
- Đậu phộng (cây lạc)	2.410	2.318	96,17
- Thuốc lá	937,5	966	103,04
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	9.160	8.810	96,18

**Cây lúa:** gieo trồng vụ Đông Xuân được 46.554 ha, tăng 0,23% (+ 149 ha) so cùng kỳ. Diện tích tăng chủ yếu ở thị xã Trảng Bàng (+250ha) do những diện tích đất trũng, đầu vụ chịu những cơn mưa trái vụ khiến một số diện tích bắp, rau các loại đã xuống giống bị hư hại, khiến người dân chuyển sang trồng lúa.

Thu hoạch lúa đã được 6.209,75 ha, chiếm 13,33% diện tích gieo trồng, so cùng kỳ tăng 6,42% (+ 374,75 ha). Năng suất thu hoạch ước đạt 57,96 tạ/ha, giảm 0,31 % so cùng kỳ; sản lượng ước đạt 35.991,71 tấn, tăng + 5,85% so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch tăng.

**Cây bắp:** ước thực hiện 2.559,75 ha, so với cùng kỳ giảm 7,36% (-203,44 ha), do thời tiết có những cơn mưa trái vụ khiến diện tích xuống giống ở Thị xã Trảng Bàng, Bến Cầu bị ngập, một số người dân chuyển sang cây trồng khác, một số chưa trồng lại khiến diện tích cây ngô (bắp) giảm.

**Cây đậu phộng:** ước đạt 2.317,83 ha, giảm 3,83% (- 92,27 ha) so cùng kỳ, do chủ yếu ở huyện Dương Minh Châu, thị xã Trảng Bàng giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm, một phần cũng do ảnh hưởng của thời tiết, mưa trái vụ khiến việc xuống giống gặp khó khăn.

**Cây mía,** trồng mới vụ Đông xuân ước đạt 322,00 ha, giảm 23,06% so cùng kỳ (-96,50 ha), do hầu hết các diện tích mía hiện nay đều là mía lưu gốc; giá mía tuy có tăng so với những năm trước tuy nhiên giá nhân công cao, chi phí thu hoạch và vận chuyển cao, trồng mía gặp nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế thấp hơn các loại cây trồng khác nên người dân chuyển đổi cây trồng.

**Cây rau, đậu và hoa cây cảnh các loại:** diện tích gieo trồng đạt 8.810 ha cũng giảm 3,82% (-350ha) so cùng kỳ; Nguyên nhân, Do thời tiết trong quý có mưa trái vụ, gây ảnh hưởng đến hầu hết các loại rau. Mặt khác một số diện tích trồng rau ở huyện Bến Cầu chuyển sang trồng thuốc lá cho hiệu quả kinh tế cao hơn, điều kiện thổ nhưỡng phù hợp hơn.

**Cây lâu năm** trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì, phát triển ở một số cây trồng có hiệu quả kinh tế, đặc biệt tăng trưởng ở nhóm cây ăn quả. Tuy nhiên, do

đang vào mùa khô nên diện tích trồng mới chưa thực hiện nhiều. Sản lượng một số cây chủ yếu thực hiện như sau:

*Về các cây ăn quả chủ yếu:* Cây xoài, diện tích ước đạt 2.465,50 ha, giảm 0,62% (-15,37 ha), sản lượng ước 9.623,30 tấn, giảm 0,13% (-12,53 tấn) so cùng kỳ, do một số diện tích trồng trong khu vực quản lý rừng phòng hộ bị phá bỏ nên diện tích cây xoài toàn tỉnh giảm. *Cây chuối*, diện tích 1.924,52 ha, tăng 0,45% (+8,65 ha), sản lượng ước đạt 17.038,57 tấn, tăng 6,87% (+1.095tấn), do nhiều diện tích chuyển sang trồng chuối cây mô năng suất cao. *Cây nhãn*, 4.367,52 ha, giảm 1,27% (-55,99 ha), sản lượng ước đạt 10.326 tấn, tăng nhẹ 0,68% (+14,78 tấn) so cùng kỳ do diện tích cho sản phẩm tăng.

*Đối với cây cao su:* nhờ phù hợp với thổ nhưỡng tỉnh, được trồng với diện tích lớn, đầu ra luôn được đảm bảo nên dù giá mủ cao su có giảm nhưng diện tích cây cao su hiện có vẫn ổn định, chỉ giảm nhẹ, cao su vẫn là cây chiếm diện tích lớn nhất trong các loại cây lâu năm, diện tích ước đạt 101.024 ha, giảm 0,43% (-440ha), sản lượng đạt 19.924,80 tấn, tăng 0,38% so cùng kỳ do diện tích cho sản phẩm tăng.

#### **b) Chăn nuôi:**

Quý I năm nay, giá cả một số sản phẩm chăn nuôi khá ổn định, ít biến động, giá gà tăng nhẹ, giá bò hơi giảm nhẹ, giá thịt lợn (heo) hơi giảm nhẹ. Giá thức ăn chăn nuôi có giảm nhưng vẫn ở mức cao tổng đàn gia súc có tăng nhưng chưa đạt so kỳ vọng. Nhiều dự án đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đang được thu hút và triển khai, gồm 18 dự án chăn nuôi xin chủ trương đầu tư, 24 dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư với tổng mức đầu tư 1.822 tỷ đồng, ngoài ra đã thẩm định được 220 hồ sơ xin chủ trương xây dựng 405 nhà yến. Do đó dự báo đàn gia súc, gia cầm sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới, hiện tình hình chăn nuôi trong quý về số lượng như sau:

#### **Kết quả sơ bộ chăn nuôi tháng 03/2023**

	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Thực hiện tháng 3/2022</b>	<b>Ước thực hiện 3/2023</b>	<b>So sánh cùng kỳ (%)</b>
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	con	9.029	9.022	99,92
2. Bò	con	97.576	98.076	100,51
Trong đó: Bò sữa	con	13.467	13.386	99,40
3. Lợn	con	193.012	199.107	103,16
Trong đó: Lợn thịt	con	155.121	165.235	106,52
<b>II. Gia cầm</b>				
	<b>1000con</b>	<b>9.480,0</b>	<b>9.719</b>	<b>102,52</b>
Trong đó: Gà	1000con	9.120,3	9.460	103,72

*Gia súc:* Tổng đàn trâu ước có 9.022 con giảm 0,08% so cùng kỳ; Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện trong quý I đạt 63,66 tấn, giảm 1,45% (-0,94 tấn) so cùng kỳ, do tổng đàn trâu giảm so với cùng kỳ.

Đàn bò hiện có 97.576 con, tăng 0,51% (+500con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước tính quý 1 được 708,34 tấn, so với cùng kỳ tăng 3,56% (+24,34 tấn). Sản lượng sữa ước đạt 10.774,41 tấn, giảm 0,41% (-43,97 tấn) so với cùng kỳ, do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt có 165.235 con, so với cùng kỳ tăng 6,52% (+10.114 con), Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong quý I ước đạt 12.466 tấn, tăng 6,52% (+779,87 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2022. Dịch tả lợn Châu phi vẫn đang được kiểm soát nhưng còn tiềm ẩn rất nhiều nguy cơ, giá thức ăn đứng ở mức cao cùng với giá heo đang ở mức thấp một thời gian dài khiến việc tái đàn còn nhiều rủi ro, một số hộ nhỏ lẻ đã có hộ nghỉ nuôi.

Đàn gia cầm hiện có 9.719 nghìn con, tăng 2,52% (+239 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà ước 9.460 nghìn con, so cùng kỳ tăng 3,72% (+339,7 nghìn con), do từ giữa năm 2022 có tăng năng lực mới tại các huyện Tân Châu, Châu Thành (*phát sinh 02 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt với quy mô trên 100.000 con*).

Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến quý 1 đạt 11.709,13 tấn, so với cùng kỳ tăng 2,11% (+242,46 tấn). Sản lượng trứng gà sản xuất ước thực hiện đạt 181.831 nghìn quả, tăng 1,85% (+3.301 nghìn quả) so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp trong kỳ tăng mạnh.

## **2.2 Lâm nghiệp:**

Quý 1, ngành Lâm nghiệp tỉnh chưa triển khai trồng rừng mà chủ yếu tập trung cho khoanh nuôi tái sinh, khai thác lâm sản và nghiệm thu diện tích rừng trồng năm trước. Sản lượng gỗ khai thác trong quý ước đạt 13.402,21 m<sup>3</sup>, so với cùng kỳ bằng 100,03% (+40,47 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác ước thực hiện trong quý được 52.024,44 Ste, tăng (+2,21 Ste). Ban quản lý rừng tập trung kiểm tra các hộ hợp đồng nhận khoán thực hiện bảo vệ, chăm sóc rừng trồng, khoanh nuôi tái sinh rừng, cơ bản hạn chế nạn phá và lấn chiếm đất rừng.

*Công tác quản lý rừng:* Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng được điều chỉnh là 72.253,43 ha; trong đó: rừng đặc dụng 31.650,38 ha; rừng phòng hộ 30.174,56 ha; rừng sản xuất 10.428,49 ha; Toàn bộ diện tích trên được giao cho các Ban quản lý rừng, Ủy ban nhân dân các huyện và các đơn vị quản lý, bảo vệ.

*Công tác chống phá rừng, khai thác, vận chuyển mua bán, kinh doanh trái phép lâm sản:* Trong quý Lực lượng Kiểm lâm đã thường xuyên phối hợp với các lực lượng có liên quan trên địa bàn tổ chức tuần tra, kiểm tra các tuyến biên giới, các khu vực trọng điểm, thường xảy ra vi phạm để ngăn chặn, xử lý kịp thời. Trong quý I đã phát hiện và xử lý 6 vụ khai thác rừng trái pháp luật.

## **2.3 Thủy sản:**

Quý 1 năm 2023, tình hình thời tiết trên địa bàn tỉnh có những thuận lợi nhất định, giá các loại thủy sản đa số đều tăng. Tổng sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh ước thực hiện được 2.808,36 tấn, so với cùng kỳ tăng 0,66% (+ 18,34 tấn), trong đó :

*Sản lượng khai thác thủy sản nội địa:* Sản lượng thủy sản khai thác nội địa ước thực hiện đến quý 1 đạt 476,36 tấn, giảm 1,35% (-6,51 tấn) so cùng kỳ, giảm chủ yếu là sản lượng khai thác cá trong hồ Dầu Tiếng, do ảnh hưởng của việc khai thác cát trong hồ Dầu Tiếng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của thủy sản.

*Sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa:* ước đạt 2.332,00 tấn, tăng 1,08% (+24,85 tấn) so cùng kỳ. Mặc dù thị trường xuất khẩu các sản phẩm cá tra khó khăn khiến sản lượng cá tra giảm, tuy nhiên giá các loại cá khác nhất là cá lóc tăng khiến sản lượng cá tăng so với cùng kỳ.

*Sản lượng giống thủy sản:* Ước thực hiện đến quý 1 đạt 13,51 triệu con, tăng 4,54% (+0,59 triệu con) so cùng kỳ, do diện tích thu hoạch giống tăng, thể tích thu hoạch cũng tăng, sản lượng giống tăng ở giống cá lăng, cá tra và giống ba ba nên nhìn chung tình hình sản xuất giống trên địa bàn tỉnh tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2022.

#### **4. Sản xuất công nghiệp:**

*Diễn biến phức tạp, khó lường của kinh tế-chính trị thế giới và khu vực thời gian qua đã tác động không thuận lợi đến hoạt động sản xuất Công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Ba tháng đầu năm 2023, tiếp nối đà giảm của quý 4/2022, hoạt động sản xuất của nhiều doanh nghiệp ngày càng khó khăn hơn khi mà số lượng đơn hàng và quy mô đơn hàng ngày một giảm, doanh nghiệp hoạt động cầm chừng để duy trì nguồn lao động, một số khác thì phải tạm dừng hoạt động.*

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 03 tăng 6,58% so tháng trước, chủ yếu nhờ thời gian hoạt động nhiều hơn tháng 02 và tháng 3 bắt đầu có một số đơn hàng trở lại. Trong đó một số ngành có chỉ số tăng cao: sản xuất trang phục (+11,93%); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+24,17%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+8,03%); thoát nước và xử lý nước thải (+18,03%); công nghiệp chế biến, chế tạo khác (+16,82%); in, sao chép bản ghi các loại(+25,08%); sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (+24,31%)....

Tính chung 3 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn giảm 0,3% <sup>1</sup> so cùng kỳ (*Quý I/2022 +6,58%*). Chỉ một số ngành tăng khá so cùng kỳ như: Ngành dệt (+7,12%); in, sao chép bản ghi các loại(+15,79%); SX sản phẩm từ cao su và plastic (+3,41%); SX thiết bị điện (+21,65%); SX và chế biến thực phẩm (+3,62%).... Các ngành khác tăng trưởng chậm hoặc giảm so với cùng kỳ như: SX trang phục (+1,83%); SX giấy và các sản phẩm từ giấy (-16,90%); SX chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tre nứa trừ giường tủ, bàn ghế (-35,18%); SX da và các sản phẩm có liên quan (-10,22%); SX khoáng phi kim loại khác (-5,50%); SX và phân phối điện, khí đốt (-4,84%)....

#### **Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu:**

Đơn vị tính: %

<sup>1</sup> Quý I/2020 tăng 9,76%; Quý 1/2021 tăng 9,87%; Quý 1/2022 tăng 6,58%.

	Tháng 03/2023 so với tháng 02/2023	3 tháng 2023 So với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>106,58</b>	<b>99,70</b>
<b>Chia theo ngành cấp 1</b>		
1..Công nghiệp khai khoáng	101,42	61,49
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,69	99,93
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	104,88	95,16
4.Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải...	103,51	99,17
<b>Một số ngành công nghiệp chủ yếu</b>		
1.Sản xuất chế biến thực phẩm	102,47	103,62
2.Dệt	104,54	107,12
3. Sản xuất trang phục	111,93	101,83
4.Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	104,54	89,78
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	108,03	64,82
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	100,51	103,41
8. Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,19	94,50
9. Sản xuất và phân phối điện	104,88	95,16
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,51	99,17

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý 1/2023 giảm 0,3% so cùng kỳ, do tác động chính của các nhóm ngành như sau:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm 38,51% do vùng khai thác ngày càng bị thu hẹp, sản lượng khai thác dần cạn kiệt;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,07% tập trung ở các ngành: sản xuất kim loại giảm 49,31% do đơn hàng ít và giá trị thấp; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 35,18% do không có đơn hàng, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, làm dạng bán thành phẩm để xử lý hết nguyên liệu tồn kho (Công ty TNHH Vật Liệu Mỹ Thuật Phương Hoàng); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 27,75% do nhu cầu sử dụng dung dịch sát khuẩn giảm; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 19,63%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy giảm 16,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 16,47%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 10,22%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 5,5% do tiêu thụ chậm....

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện giảm 4,84% so cùng kỳ. Nguyên nhân ngành điện giảm nhiều là do sản xuất của doanh nghiệp giảm nên lượng điện tiêu thụ cho sản xuất cũng giảm theo (*điện thương phẩm giảm 8,32%*), ngoài ra do dư thừa nguồn cung điện mặt trời vào thời điểm trưa và quá tải đường dây 500 KV Bắc-Nam, doanh nghiệp bị điều tiết cắt giảm sản

lượng vào thời gian thấp điểm, trong đó điện sản xuất (*điện bã mía*) giảm 20,5%, điện mặt trời giảm 1,45%.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu giảm 0,83% so cùng kỳ chủ yếu do hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-24,73%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm nên lượng nước thải xử lý cũng giảm mạnh.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu Quý I/2023 của tỉnh có sản phẩm tăng, bên cạnh cũng có sản phẩm duy trì hoặc giảm so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 18.052 nghìn đôi giảm (-10,28%); Quần áo các loại 48.922 nghìn cái tăng (+3,17%); điện thương phẩm 1.222 triệu Kw giảm (-8,32%); Điện sản xuất 486 triệu Kw (-3,54%); Clanke Poolan 195.680 tấn (+11,72); nước máy sản xuất 3.075 nghìn m<sup>3</sup> (+3,10%); vữa, ruột xe các loại 21.001 nghìn cái (-5,45%); Đường các loại 77.041 tấn (+4,08%); Xi măng 254.445 tấn (-11,09%); Gạch các loại 164.583 nghìn viên (-3,95%); Bột mì 337.736 tấn (+1,89%) so cùng kỳ....

#### **4. Vốn đầu tư phát triển-thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển doanh nghiệp:**

*a) Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý:*

Tháng 3/2023, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 344,89 tỷ đồng, tăng 16,50% so tháng trước. Bao gồm, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 310,92 tỷ đồng, tăng 16,92%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 33,97 tỷ đồng, tăng 12,74%; và vốn ngân sách cấp xã đến nay chưa thực hiện.

Lũy kế 3 tháng đầu năm, ước đạt 882,46 tỷ đồng mới đạt 19,27% kế hoạch năm, tăng 14,78% so cùng kỳ năm 2022. Trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 793,41 tỷ đồng bằng 20,46% dự toán và tăng 15,42%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 89,05 tỷ đồng đạt 12,69% dự toán và tăng 9,37% so cùng kỳ.

*b) Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn:*

Vốn đầu tư phát triển 3 tháng đầu năm trên địa bàn ước đạt 8.396,8 tỷ đồng bằng 35,16% so với GRDP, tăng 6,83% so cùng kỳ<sup>2</sup>. Cụ thể, từng khu vực:

- *Khu vực Nhà nước:* Vốn ngân sách nhà nước đạt 902,38 tỷ đồng (gồm cả Ngân sách trung ương trên địa bàn) tăng 3,18%; Vốn vay từ các nguồn khác đạt 8,3 tỷ giảm (-79,60%) cùng kỳ; Riêng vốn tự có của các doanh nghiệp nhà nước ước đạt 24,15 tỷ đồng, cũng giảm 64,86% so với 3 tháng đầu năm 2022.

- *Khu vực đầu tư của tư nhân và dân cư:* ước 3 tháng đầu năm thực hiện đầu tư 3.615,9 tỷ đồng, tăng 3,72 % so cùng kỳ; trong đó vốn của doanh nghiệp 566,58 tỷ đồng, giảm 6,55%, vốn hộ dân cư 3.049,31 tỷ đồng giảm 8,67% so cùng kỳ.

*Khu vực đầu tư nước ngoài:* thực hiện 3 tháng đầu năm ước đạt 3.846,08 tỷ đồng, tăng 13,47% so cùng kỳ, do một số dự án lớn đã triển khai thực hiện từ quý 4/2022, đến quý này tiếp tục thực hiện các công trình đang dở dang như: Công ty TNHH Brotex xây dựng nhà máy sợi màu quý 1/2023 đạt 204.674 triệu đồng, giảm 46,49% so quý trước; công ty TNHH Rain Lucky xây dựng nhà máy và các

<sup>2</sup> Quý I/2022 tăng (+11,21%);



xưởng bộ phận đạt 149.326 triệu đồng, giảm 36,61% so quý trước; công ty TNHH Salun chế tạo lốp xe đạt 240.111 triệu đồng, giảm 35,27% so quý trước,....

*c) Công tác thu hút đầu tư nước ngoài:* 3 tháng đầu năm tỉnh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mới 05 dự án với vốn đăng ký 25 triệu USD so cùng kỳ tăng 04 dự án nhưng số vốn đăng ký ít hơn 89,10% so cùng kỳ; Có 07 dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn bổ sung 76,8 triệu USD, so với cùng kỳ tăng 01 dự án điều chỉnh tăng và số vốn bổ sung cũng tăng 152,63% so cùng kỳ.

*d) Phát triển doanh nghiệp:* 3 tháng đầu năm đã cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập mới cho 154 doanh nghiệp<sup>3</sup>, tổng vốn đăng ký là 1.147,9 tỷ đồng, so với CK giảm 27,30% về số doanh nghiệp và cũng giảm 69,87% về vốn đăng ký, quy mô vốn đăng ký 01 doanh nghiệp 7,45 tỷ đồng cũng giảm 58,32% so với năm trước; có 128 doanh nghiệp xin tạm ngừng hoạt động có thời hạn tăng 109,84%, và 30 doanh nghiệp giải thể bằng 83,33% so cùng kỳ.

### **5. Giao thông vận tải:**

*Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải* trong tháng 3/2023 ước đạt 397,14 tỷ đồng, giảm 24,96% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 165,36 tỷ đồng, giảm 44,53%; vận tải hàng hóa đạt 215,42 tỷ đồng, tăng 0,31% so với tháng trước, chủ yếu giảm doanh thu vận chuyển hành khách bằng cáp treo, máng trượt do nhu cầu giảm mạnh sau Tết Nguyên đán, trong khi đó vận tải hàng hoá lại tăng do nhu cầu vận chuyển hàng nông sản và vật liệu xây dựng tăng nhẹ.

Cộng dồn 3 tháng đầu năm, doanh thu vận tải trên địa bàn ước đạt 1.489,36 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 49,73%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 792,85 tỷ đồng tăng 85,50%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 647,54 tỷ đồng tăng 20,44%; doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 42,74 tỷ đồng tăng 78,73%; và Doanh thu chuyển phát nhanh đạt 6,2 tỷ đồng cũng tăng 9,14% với 03 tháng năm 2022.

*Vận tải hành khách* tháng này giảm, với khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng ước đạt 2.883 nghìn lượt khách, giảm 25,91% so tháng trước; khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng đạt 139.984 nghìn lượt khách.km, cũng giảm 2,81% so tháng trước. Cộng dồn 03 tháng Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 10.982 nghìn lượt khách, tăng 71,70% và luân chuyển được 436.036 nghìn lượt khách.km, tăng 29,96% so cùng kỳ.

*Vận tải hàng hóa:* ước sản lượng hàng hóa vận chuyển tháng 3 đạt 1.535 nghìn tấn, tăng 0,43% và luân chuyển được 115.994 nghìn tấn.km, cũng tăng 0,43% so tháng trước. Vận tải hàng hóa duy trì phát triển, đáp ứng nhu cầu vận chuyển lưu thông hàng hóa, với khối lượng vận chuyển 3 tháng đầu năm ước đạt 4.602 nghìn tấn (+14,65%) và luân chuyển được 348.295 nghìn tấn.km, tăng 13,16% so cùng kỳ năm trước.

### **6. Thương mại, dịch vụ:**

*Tiếp tục sau thời gian đại dịch Covid-19, những tháng đầu năm 2023 các giải pháp đột phá để phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021- 2026 về thể chế và*

<sup>3</sup> Số liệu được trích từ hệ thống đăng ký kinh doanh đến ngày 16/03/2023.

*phát triển nguồn nhân lực, nông nghiệp, du lịch, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh đang được triển khai quyết liệt. Nhờ vậy, trong quý 1/2023, hoạt động thương mại- dịch vụ trên địa bàn tỉnh phát triển khá mạnh. Tính đến 12/3/2023 Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen đón hơn 2,1 triệu lượt khách<sup>4</sup> đến tham quan, thưởng ngoạn đã tạo điều kiện cho hoạt động thương mại, dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch trên địa bàn quý 1/2023 có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ, cụ thể các lĩnh vực:*

*a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:*

Tháng 3/2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh ước đạt 6.777,99 tỷ đồng, giảm 1,26% so với tháng trước, trong đó các mặt hàng chủ yếu như: lương thực, thực phẩm giảm 3,27%; hàng may mặc giảm 0,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình giảm 1,16%; hàng hóa khác giảm 0,18%; doanh thu Đá quý, kim loại quý và sản phẩm giảm 1,22%, do sau tháng Tết sức mua các mặt hàng giảm lại. Không riêng các mặt hàng nhu yếu phẩm giảm, thị trường may mặc khá trầm lắng, thì sức tiêu thụ các loại hàng hóa khác cũng khá chậm.

Luỹ kế 3 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ ước đạt 20.491,75 tỷ đồng, tăng 10,09%, các nhóm ngành hàng nhìn chung đều có tốc độ tăng hơn so với cùng kỳ, cụ thể: lương thực thực phẩm tăng 8,27%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 21,70%; xăng, dầu các loại tăng 14,42%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 12,52%; doanh thu gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,34%...

*b) Hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:*

Doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh tháng 3/2023 ước đạt 1.872,9 tỷ đồng, tăng 1,15% so tháng trước, trong đó dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 1.008,9 tỷ đồng giảm 2,16%, chủ yếu do dịch vụ ăn uống hạ nhiệt trong tháng 3/2023, nhưng tăng 10,40% so tháng cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 3 tháng đầu năm, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành đạt 5.574 tỷ đồng, tăng 15,18% so cùng kỳ, trong đó doanh thu của ngành: dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 2.985 tỷ đồng tăng (+9,83%); Dịch vụ lưu trú đạt 86,82 tỷ đồng cũng tăng (+78,92%); và Du lịch lữ hành đạt 3,45 tỷ tăng nhiều nhất (+577,43%); Riêng dịch vụ khác đạt 2.503 tỷ đồng tăng (+20,62%) so cùng kỳ.

**7. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

Trong tháng 3/2023 giá cả thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh không có biến động nhiều do nguồn cung dồi dào, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, tuy nhiên sức mua không lớn là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2023 giảm 0,21% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 2,91% so với cùng tháng này năm trước; và tăng 2,82% so tháng 12/2022; chỉ số giá bình quân 3 tháng đầu năm 2023 CPI tăng ở mức (+ 3,25%).

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 06 nhóm tăng giá, 03 nhóm giảm giá; 02 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể biến động các nhóm hàng so với tháng trước như sau:

<sup>4</sup> Số liệu của Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen

**Lương thực:** Có chỉ số (+0,37%) so tháng trước chủ yếu là do nhóm giá gạo tăng (+0,19%) vì các đơn hàng từ các nước nhập khẩu gạo truyền thống của Việt Nam vẫn đang trên đà tăng, ngoài ra, do chi phí vận chuyển tăng, nhu cầu thị trường gạo ổn định nên góp phần làm cho gạo tăng giá, cụ thể các mặt hàng như: gạo tẻ thường tăng 0,18%, gạo tẻ ngon tăng 0,46%, gạo nếp tăng 1,4%; bột mì tăng 0,41%; ngô tăng 0,74%; khoai tăng 4,14%;...

**Thực phẩm:** (-1,56%), nhóm thịt gia súc giảm 3,15% (thịt lợn giảm 3,39%, thịt bò giảm 1,17%; thịt gia súc đông lạnh giảm 2,13%); nhóm thịt chế biến giảm 0,34%, trong đó chỉ có thịt quay, giò, chả giảm 0,43%; thịt hộp và thịt chế biến khác tăng lần lượt là 0,61% và 0,97%; nhóm thịt gia cầm tăng 0,36%. Sau thời gian giữ ổn định từ dịp Tết Nguyên đán, nhóm thịt gia súc, chế biến có xu hướng giảm mạnh do nhu cầu tiêu dùng giảm, riêng nhóm thịt gia cầm tăng nhẹ...

**Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,37%),** trong đó nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,59%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 3,71%, do giá thép tăng cùng với việc tăng giá vật liệu đầu vào sản xuất thép, nhu cầu sửa chữa nhà tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh tăng. Trong nhóm này, giá gas và các loại chất đốt khác lại giảm 3,43% so tháng trước, trong đó mặt hàng gas giảm 3,44%; dầu hỏa giảm 7,5%.

**Giao thông (-0,18%):** giảm so tháng trước, trong đó: nhóm nhiên liệu giảm 0,4% chủ yếu do giá xăng giảm 0,38%; dầu diesel giảm 8,21% do trong tháng ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh kì điều hành giá Liên Bộ Công Thương - Tài chính.

**Chỉ số giá vàng (-0,55%):** Cùng với xu hướng biến động của giá vàng thế giới, chỉ số giá vàng trong nước tháng 3/2023 giảm 0,55% so với tháng trước, tăng 0,71% so với tháng 12/2022; giảm 1,19% so với tháng cùng kỳ.

**Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,86%):** Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2023 tăng 0,86% so với tháng trước, giảm 0,94% so với tháng 12/2022, nhưng tăng 4,25% so với tháng cùng kỳ.

## **8. Thu chi ngân sách:**

### **a) Thu ngân sách:**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn tháng 3/2023 ước đạt 920 tỷ đồng. Luỹ kế hết quý I ước đạt 2.946,4 tỷ đồng, bằng 26,79% dự toán năm, giảm 0,76% so với cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 2.632,3 tỷ đồng, đạt 27,42% dự toán, tăng 4,35% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 314,07 tỷ đồng bằng 22,43% dự toán năm và giảm 29,65% so cùng kỳ.

Một số khoản thu nội địa giảm như: thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 514 tỷ đồng (-7,88%), thu tiền thuê đất đạt 29,6 tỷ (-10,1%), thu từ doanh nghiệp Nhà nước đạt 68,6 tỷ (-43,06%), Thu thuế thu nhập cá nhân (-7,04%); thu tiền sử dụng đất (-2,61%); Thu phí, lệ phí (-23,82%), ...; Các khoản thu đạt khá so với cùng kỳ và dự toán, là: thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài đạt 507 tỷ(+56,82%), thu từ hoạt động xổ số (+42,10%)....

### **Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 03 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 03 tháng	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
<b>Tổng thu</b>	<b>11.000</b>	<b>2.946</b>	<b>26,79</b>	<b>99,24</b>
I. Thu nội địa	9.600	2.632	27,42	104,35
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378	68,6	18,13	56,94
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	507,7	37,61	156,82
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	514,2	23,74	92,12
4. Hoạt động xố số	1.800	650	36,11	142,10
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	314	22,43	70,35

### ***b) Chi ngân sách***

Chi ngân sách ước tháng 3/2023 đạt 1.028,5 tỷ đồng, nâng mức chi của ba tháng đầu năm đạt 3.127 tỷ đồng, đạt 28,0% dự toán và tăng 6,57% so cùng kỳ năm trước, chủ yếu là chi thường xuyên với 1.324 tỷ đồng, đạt 21,36% dự toán và tăng 2,10%; chi đầu tư phát triển 1.103 tỷ đồng, đạt 32,94% so dự toán và tăng 20,18% so với 03 tháng năm 2022, Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đạt 698,7 tỷ đồng bằng 48,98 dự toán, giảm 2,86% so cùng kỳ.

### **Chi ngân sách nhà nước địa phương**

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 03 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 03 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
<b>Tổng chi</b>	<b>11.169</b>	<b>3.127</b>	<b>28,00</b>	<b>106,57</b>
I. Chi cân đối NSDP	9.742	2.428	24,92	109,63
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	1.103	32,94	120,18
2. Chi thường xuyên	6.198	1.324	21,36	102,10
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	115,7	13,37	258,70
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	2.480	572,2	23,07	128,01
+ Sự nghiệp y tế	507	70,5	13,89	101,72
+ Quản lý hành chính	1.002,8	245,2	24,45	120,10
II. Chi chương trình MTQG	1.426,7	698,7	48,98	97,14

### **9. Hoạt động ngân hàng:**

Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh quý I tiếp tục ổn định và phát triển. Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh ước đến cuối quý đạt 61.900 tỷ đồng tăng 0,6% so với cuối năm 2022, tăng 8,9% so với cùng kỳ. Trong đó vốn huy động trên 12 tháng đạt 6.040 tỷ đồng (chiếm 9,8% tổng nguồn huy động) tăng 0,1% so với đầu năm; Nguồn vốn huy động chủ yếu từ tiền gửi tiết kiệm đạt 43.320 tỷ đồng chiếm 70,0% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,6% so với đầu năm, tăng 12,5% so cùng kỳ; tiền gửi thanh toán đạt 17.800 tỷ đồng, chiếm 28,8% tổng nguồn vốn huy động, tăng 0,4% so đầu năm, và tăng 1,2% so cùng kỳ.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 03 ước đạt 88.900 tỷ đồng, tăng 3,5% so với đầu năm, và tăng 10,7% so với cùng kỳ. Trong đó dư nợ ngắn hạn 64.900 tỷ đồng chiếm 73,0% tổng dư nợ, tăng 3,9% so với đầu năm, và 15,2% so cùng kỳ. Nợ xấu chiếm tỷ lệ 0,70% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,32%) tổng dư nợ của đầu năm.

## **10. Lĩnh vực Lao động việc làm, văn hoá xã hội:**

### ***a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:***

*Đời sống xã hội:* Tình hình đời sống dân cư của tỉnh quý 1 năm 2023 nhìn chung tiếp tục ổn định và phát triển, mặt bằng giá cả tiêu dùng trong quý đang đứng ở mức giá cao, cũng phần nào ảnh hưởng đến đời sống người dân. Một bộ phận lao động trong một số doanh nghiệp công nghiệp phải giảm giờ làm, nghỉ luân phiên, nghỉ phép năm, nghỉ chờ hàng, chấm dứt lao động hoặc không tái ký hợp đồng khi hết hạn do tình hình sản xuất của doanh nghiệp giảm hoặc thiếu đơn hàng ảnh hưởng tác động của thị trường thế giới....

Tuy vậy, nhờ sự chỉ đạo quyết liệt, sự quan tâm chăm lo, hỗ trợ của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của nhân dân nên nhìn chung đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh vẫn giữ ổn định, an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời.

*Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách* người có công, hộ nghèo các đối tượng hưởng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão tặng 65.494 phần, tổng số tiền: 37,953 tỷ đồng; Tổ chức họp mặt đối tượng chính sách tại các xã, phường, thị trấn có 37.294 người thuộc diện chính sách tham dự, kinh phí sử dụng số tiền 5,594 tỷ đồng.

*Các chính sách hỗ trợ người nghèo* Trong quý 1 năm 2023, Ngân hàng Chính sách xã hội giải quyết cho 8 lượt hộ nghèo vay vốn tín dụng ưu đãi với kinh phí 335 triệu đồng; 96 hộ cận nghèo vay vốn tín dụng ưu đãi theo Quyết định 15/2013 với kinh phí 4.522 triệu đồng để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm ổn định cho các hộ nghèo, bình quân mỗi hộ được vay 1 lượt mức vay cao nhất là 50 triệu đồng, chủ yếu để trồng trọt, chăn nuôi và kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ.

Chính sách vay vốn đối với học sinh, sinh viên, dạy nghề, giải quyết việc làm theo Quyết định 157/2007 là 13.799,5 triệu đồng với 340 lượt; cho vay giải quyết việc làm theo Nghị định 61/2015 là 46.251 triệu đồng với 1.053 lượt.

*Lao động, giải quyết việc làm:* Trong quý 1/2023, công tác hỗ trợ và giải quyết việc làm được thực hiện tốt, các ngành chức năng đã tư vấn việc làm và học nghề cho 3.678 lao động, giới thiệu cung ứng lao động trong nước 838 lao động,

các tổ chức đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng giải quyết được 35 lao động.

Công tác quản lý lao động người nước ngoài làm việc tại tỉnh, đã cấp giấy phép cho 733 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh (*cấp mới 682, cấp lại 35, gia hạn 16*) và có 08 doanh nghiệp đăng ký làm thêm giờ.

Công tác đào tạo nghề, trong quý 1 các trường và cơ sở dạy nghề tiếp tục tuyển sinh và đào tạo nghề theo kế hoạch. Số học viên mới tuyển sinh được 1.072 người (Trung cấp 34 người, Sơ cấp 1.038 người). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong Quý I: 1.060 người (Trung cấp 09 người, Sơ cấp 1.051 người). Lưu lượng đang đào tạo: 7.795 người (trong đó: Cao đẳng: 779 người, Trung cấp: 3.478 người, Sơ cấp: 3.538 người).

### ***b) Hoạt động y tế:***

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh trong 3 tháng đầu năm 2023 tiếp tục xu hướng giảm, nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh với số ca nhiễm ngoài cộng đồng giảm. Số ca mắc bệnh tay chân miệng và bệnh sốt xuất huyết có chiều hướng tăng, cụ thể như sau:

Bệnh Viêm đường hô hấp cấp Covid-19 trên địa bàn tỉnh (Số liệu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 15/03/2023) ghi nhận 10 ca. Lũy kế bệnh nhân Covid-19 139.591ca. Lũy kế số ca tử vong 944 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong 3 tháng đầu năm 2023 là 27 ca, tăng 24 ca (hay tăng 8 lần) so với cùng kỳ năm 2022 (03 ca). Không có ca tử vong. Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD trong 3 tháng là 365 ca, tăng 106 ca (hay tăng 40,93%) so với cùng kỳ năm 2022 (259 ca). Không có ca tử vong.

An toàn vệ sinh thực phẩm: Trong 3 tháng đầu năm, không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào trên địa bàn tỉnh. Số cơ sở được kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm là 1.304 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 1.139 cơ sở (hay đạt 87,35%). Số cơ sở vi phạm 165 cơ sở (nhắc nhở 136 cơ sở, phạt tiền 21 cơ sở với số tiền là 110,5 triệu đồng, chuyển cơ quan khác 08 cơ sở).

Các lỗi vi phạm như: Vi phạm quy định về khu vực chứa đựng, kho bảo quản không có giá, kệ (pallet); Không nộp 01 bản tự công bố sản phẩm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định về nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa, không có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, không bảo quản riêng thực phẩm tươi sống và thực phẩm qua chế biến.

### ***c) An toàn giao thông:***

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng 3 (tính từ ngày 16/02/2023 đến 15/03/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 10 vụ<sup>5</sup>, làm chết 04 người, bị thương 07 người; so với tháng trước (2/2023) tăng cả 03 tiêu chí: số vụ tăng 03 vụ, số người chết tăng 02 người và số người bị thương cũng tăng 01 người. Cộng dồn 03 tháng đầu năm có 31 vụ tai nạn giao thông làm 17 người chết và 15 người bị thương. Như vậy, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn 3 tháng đầu năm tăng cả 3 tiêu chí

<sup>5</sup> Tháng 03/2022 xảy ra 09 vụ, làm chết 04 người và 06 người bị thương.

(số vụ tăng 10, số người chết tăng 04 và số người bị thương cũng tăng 07). Các nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ,... của người tham gia giao thông.

#### ***d) Hoạt động văn hoá:***

Trong quý I năm 2023, các hoạt động văn hóa, văn nghệ trên địa bàn Tỉnh được tổ chức sôi nổi, hiệu quả, đi vào chiều sâu, gắn với tạo dựng hình ảnh địa phương và xây dựng văn hóa, con người Tây Ninh nghĩa tình, năng động, sáng tạo. Tổ chức chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa phục vụ nhân dân đón giao thừa trên tất cả 9 huyện, thị xã, thành phố; khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm 2023; Hội thi “Tiếng hát Xuân – Nhóm nhảy” tỉnh Tây Ninh Xuân Quý Mão năm 2023; Liên hoan “Lân Chào Xuân” tỉnh Tây Ninh Xuân Quý Mão năm 2023.

Ngành văn hóa, thể thao và du lịch tập trung tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: tuyên truyền mừng Đảng mừng Xuân và Kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng CSVN (03/02/1930); tuyên truyền tổ chức các hoạt động và phát động Đợt Thi đua đặc biệt kỷ niệm 75 năm Ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi Thi đua ái quốc (11/6/1948)....

Hoạt động văn hóa văn nghệ: Tham gia Liên hoan Đờn ca tài tử và Bóng rỗi tỉnh Đồng Nai mở rộng “Mừng Đảng, mừng Xuân Quý Mão năm 2023” và chương trình giao lưu Đờn ca tài tử kỷ niệm ngày mất của nhạc sư Trần Quang Đại tỉnh Long An năm 2023. Đội tuyên truyền, Chiếu bóng lưu động tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tập dợt và phục vụ 51 buổi văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương, sự kiện lịch sử của đất nước và các sở, ngành.

*Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch:* Tổ chức tiếp đón Á hậu 1 Cuộc thi Hoa hậu Du lịch Việt Nam 2022 Trịnh Thị Trúc Linh về thăm quê hương Tây Ninh và quảng bá du lịch Tây Ninh; Tham dự Hội nghị sơ kết liên kết phát triển vùng Đông Nam bộ tại Bình Phước; sự kiện Không gian trưng bày văn hóa, ẩm thực các tỉnh vùng đông Nam Bộ tại Phước Long – Bình Phước. Xây dựng Kế hoạch sự kiện Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam tại Đà Nẵng – VITM Danang 2023.

Tiếp tục phối hợp với Vietnam Airlines để quảng bá du lịch trên tạp chí Heritage và màn hình TVC và Quảng bá du lịch Tây Ninh trên các nền tảng công nghệ số: Travel Blogger, Website, App, Fanpage, Zalo, Youtube...

#### ***e) Hoạt động thể dục thể thao:***

Trong 3 tháng đầu năm, các hoạt động thể dục thể thao được tăng cường tổ chức cho người dân tham gia tập luyện thường xuyên nhằm nâng cao sức khỏe, phát triển tâm vóc, thể lực, phòng, chống bệnh tật; Phối hợp với Ban quản lý Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen tổ chức các trò chơi dân gian, các môn thể thao dân tộc phục vụ du khách tham quan như: thử thách sút bóng vào gôn; trò chơi khoanh số; vượt cầu thăng bằng, diễn ra từ ngày 27/01 đến 02/02/2023, góp phần tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho người dân, du khách nhân dịp Tết đến Xuân về.

Trong Quý có 02 đoàn thể thao với 30 vận động viên và 3 huấn luyện viên tham gia thi đấu tại giải Vô địch Quốc gia Việt dã Leo núi “Chinh phục đỉnh cao Bà Rá” lần thứ 28 năm 2023 và giải Bóng đá Vô địch U17 quốc gia năm 2023;

Tình tiếp tục duy trì Tổ chức đào tạo, huấn luyện 136 vận động viên (34 VĐV tuyển, 87 VĐV trẻ, 15 VĐV năng khiếu).

**f) Phòng chống cháy nổ và thiệt hại thiên tai:**

Trong 3 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ cháy ( Thành phố Tây Ninh 01 vụ, Thị xã Hòa Thành 01 vụ), không gây thiệt hại về người. Thiệt hại về tài sản ước khoảng 50 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2022, số vụ cháy tăng (+01 vụ), không thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tăng khoảng (+50 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu của các vụ cháy là do chập điện.

Trong 3 tháng đầu năm 2023 không xảy ra vụ nổ nào, cũng không có vụ thiên tai nào xảy ra.

**g) Bảo vệ môi trường và trật tự an toàn xã hội:**

Trên địa bàn tỉnh, 03 tháng đầu năm 2023, qua kiểm tra số vụ vi phạm môi trường được phát hiện 01 vụ, đã xử phạt 280 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2022 giảm (-01 vụ), số vụ đã xử lý giảm (-01 vụ) nhưng số tiền xử phạt tăng (+126 triệu đồng). Nguyên nhân chủ yếu của vụ vi phạm môi trường là do doanh nghiệp không có kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Tình hình tội phạm và trật tự, an toàn xã hội ở địa phương trong 3 tháng đầu năm xảy ra 239 vụ (giảm 89 vụ) so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng xảy ra 51 vụ (giảm 04 vụ) so với cùng kỳ. Trong tổng số, tội phạm về trật tự xã hội xảy ra 82 vụ (giảm 53 vụ), tội phạm về ma túy phát hiện 75 vụ (giảm 15 vụ) so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 3 và 03 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/T.P;
- CTK các tỉnh/TP vùng KTTĐ phía Nam;
- Chi cục TK các huyện/thị xã/T.P;
- Lưu BLĐ (3b);
- Lưu VT, TH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Đình Bửu Quang**



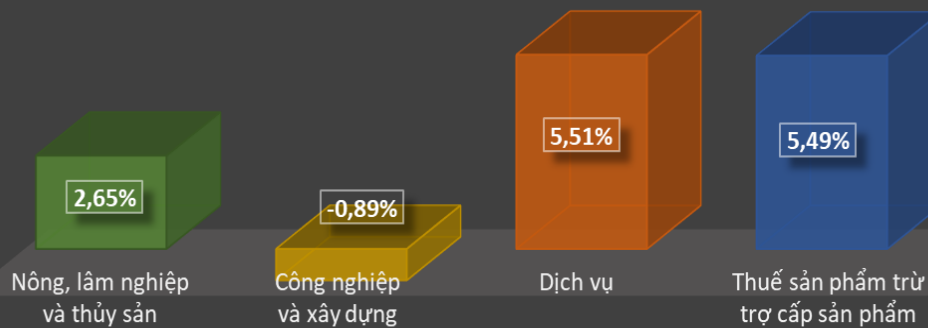


# KINH TẾ - XÃ HỘI

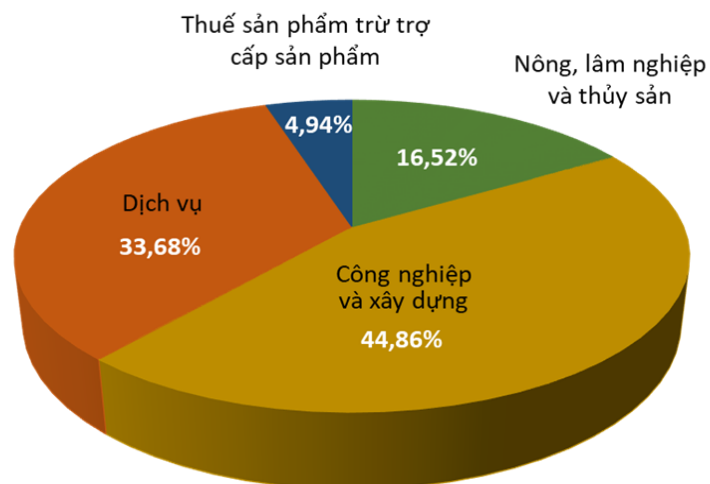
## Tháng 03 năm 2023

### TỐC ĐỘ TĂNG GRDP 03 THÁNG

**GRDP**  
▲ 2,21%

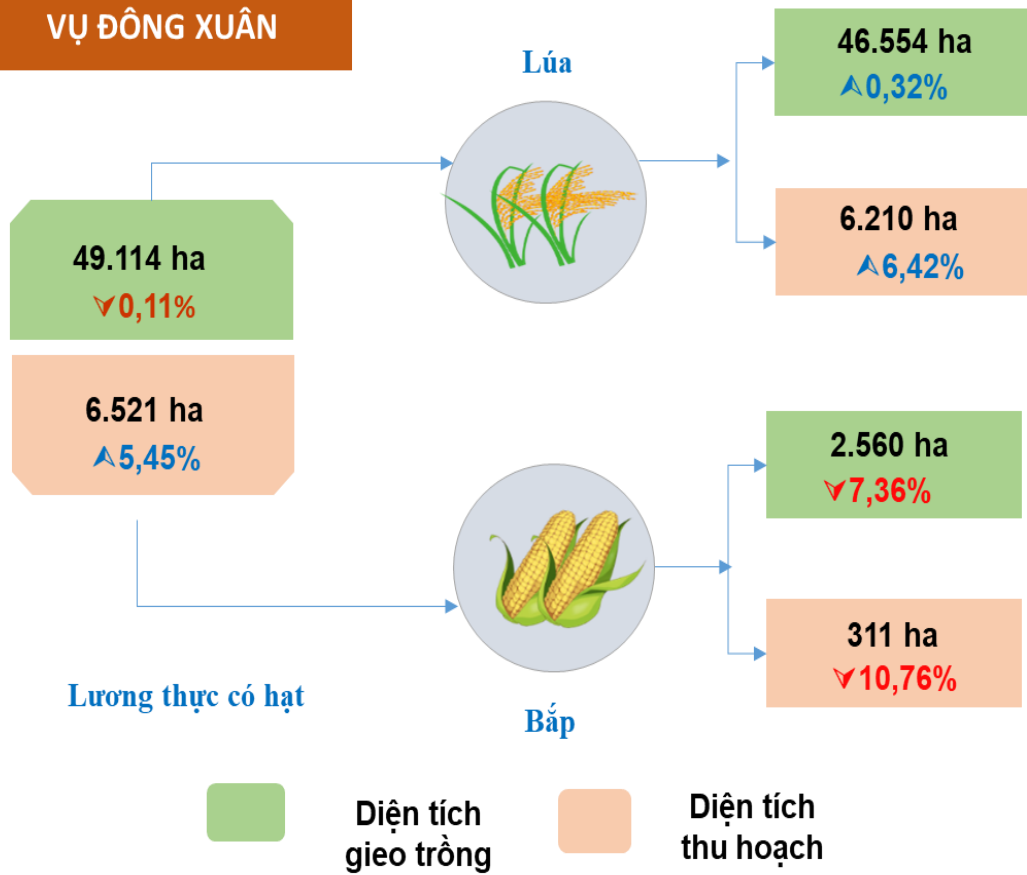


### CƠ CẤU GRDP 03 THÁNG



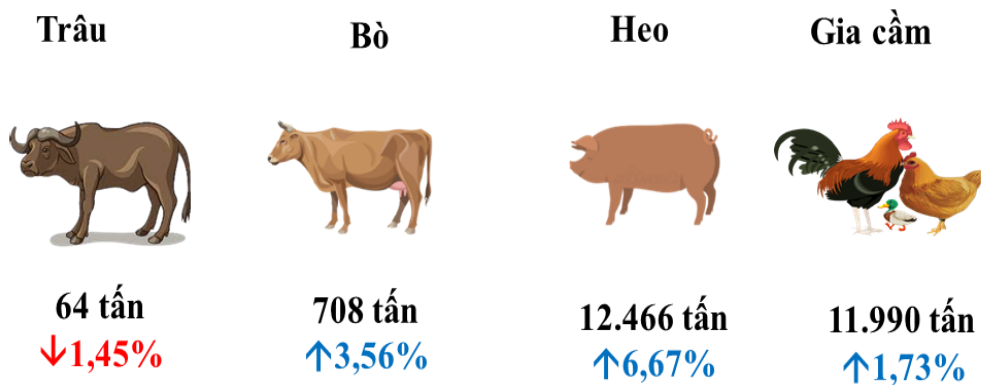
## NÔNG NGHIỆP

### VỤ ĐÔNG XUÂN



## SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

(03 tháng /2023 -% ↑ ↓ so với cùng kỳ)



## LÂM NGHIỆP

03 tháng đầu năm so với cùng kỳ



Diện tích rừng  
bị thiệt hại  
3,25 ha  
▲0,018%

Gỗ khai thác  
13.402,31 m<sup>3</sup>  
▲0,303%

Củi khai thác  
52.024,44 ste  
▲0,004%

## THỦY SẢN – Tấn

Khai Thác

476

▼1,35%



▲1,08%

2.332

Nuôi trồng

## CÔNG NGHIỆP



**Khai khoáng**  
**▼ 38,51%**

**Chế biến, chế tạo**  
**▼ 0,07%**



**Toàn ngành**

**▼ 0,30%**



**Sản xuất & phân phối điện**  
**▼ 4,84%**

**Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải**  
**▼ 0,83%**



## SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU



**77.041**  
**Đường các loại (Tấn)**  
**↑ 4,08%**



**337.736**  
**Bột mì (Tấn)**  
**↑ 1,89%**



**48.922**  
**Quần áo các loại**  
**(1000 cái)**  
**↑ 3,17%**



**18.052**  
**Giày các loại**  
**(1000 đôi)**  
**↓ 10,28%**



**254.445**  
**Xi măng (Tấn)**  
**↓ 11,06%**



**164.583**  
**Gạch các loại**  
**(1000 viên)**  
**↓ 3,95%**

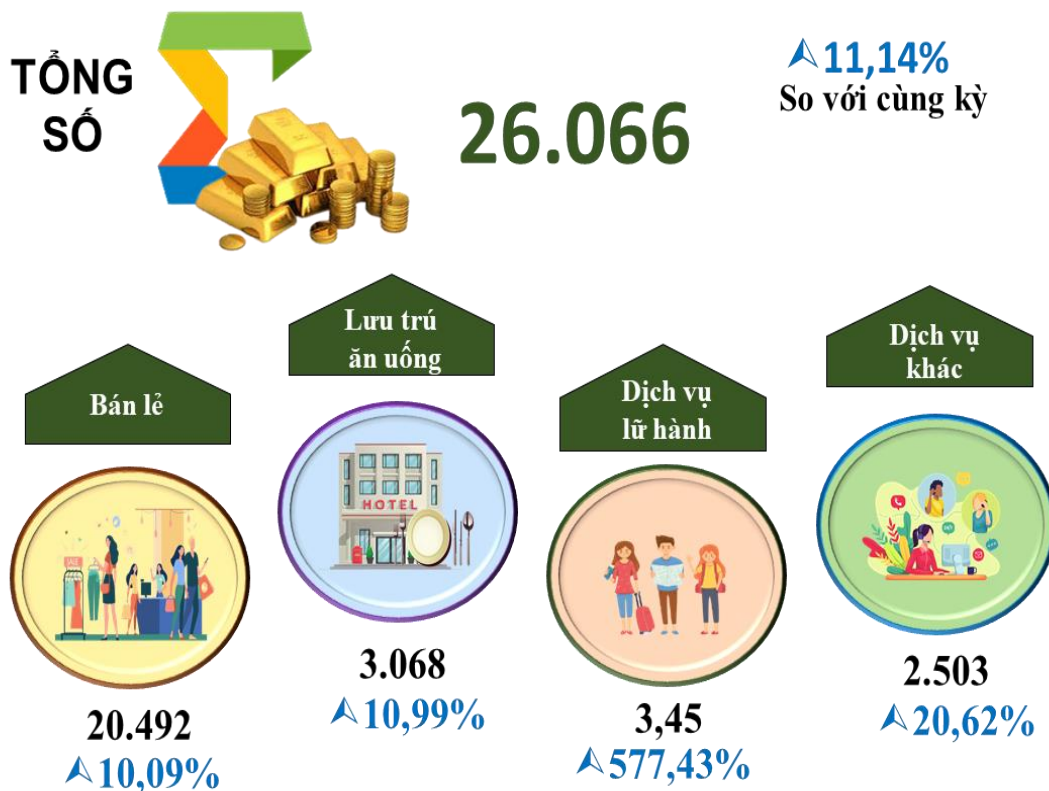


**1.222**  
**Điện thương phẩm**  
**(Triệu KWh)**  
**↓ 8,32%**

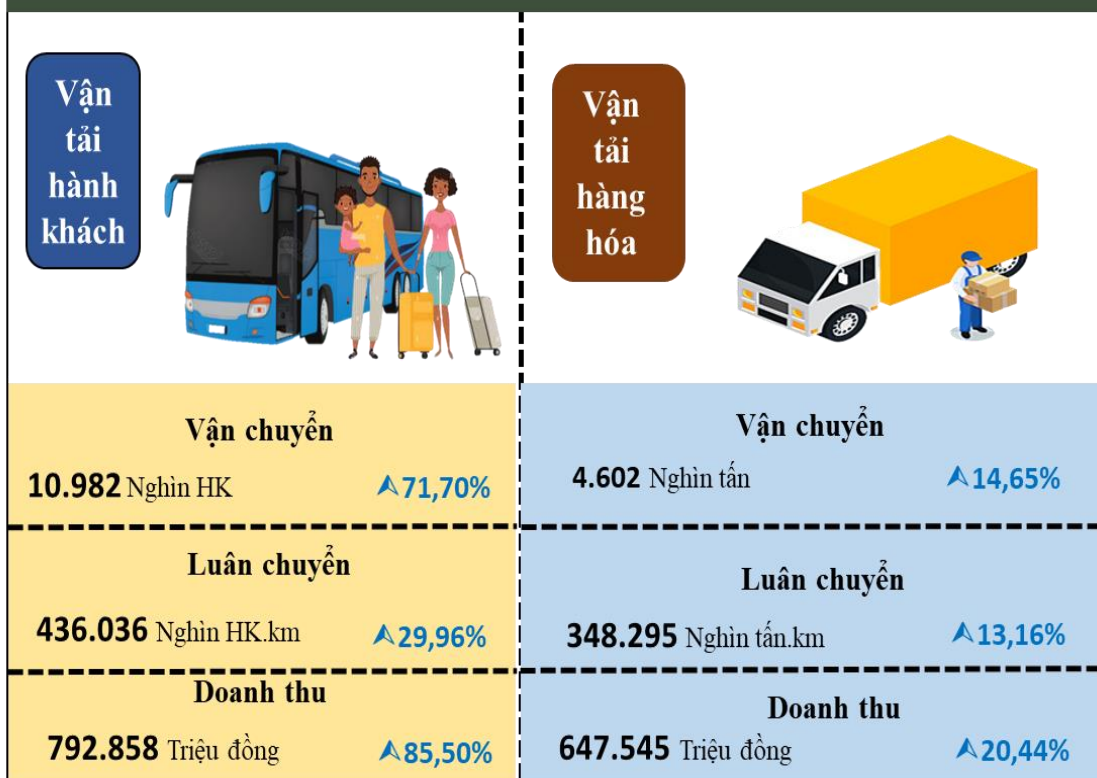


**486**  
**Điện sản xuất**  
**(Triệu KWh)**  
**↓ 3,54%**

## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ - Tỷ đồng



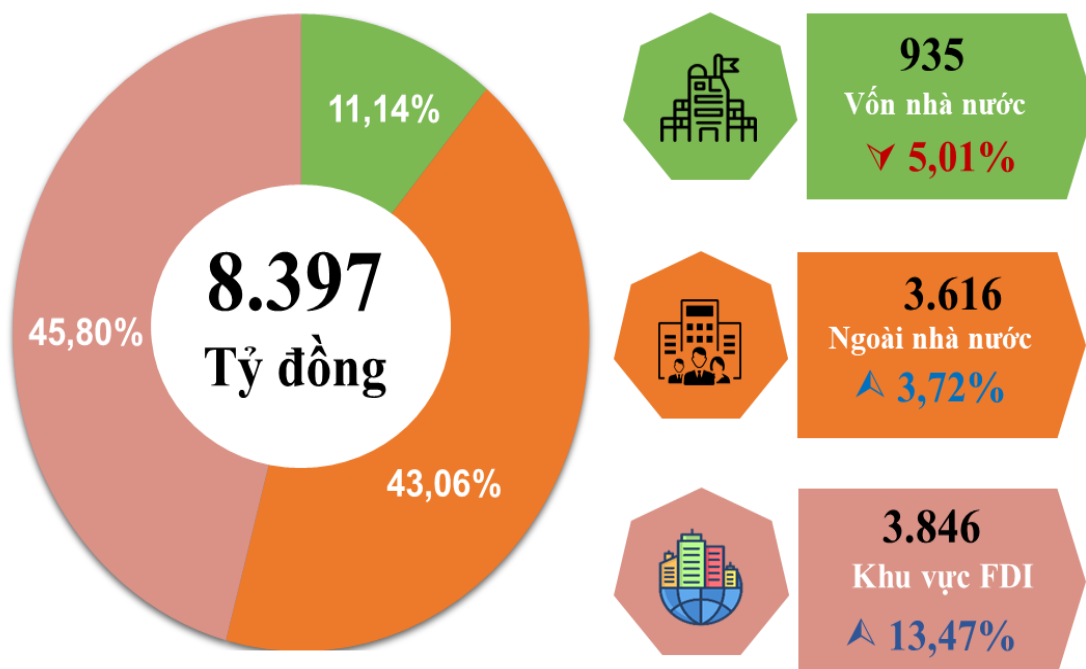
## GIAO THÔNG VẬN TẢI



## VỐN ĐẦU TƯ – Tỷ đồng

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2023

**8.397** ▲ **6,83%**



## NGÂN SÁCH – Tỷ đồng

**2.946**  
▼ **0,76%**



**TỔNG THU**

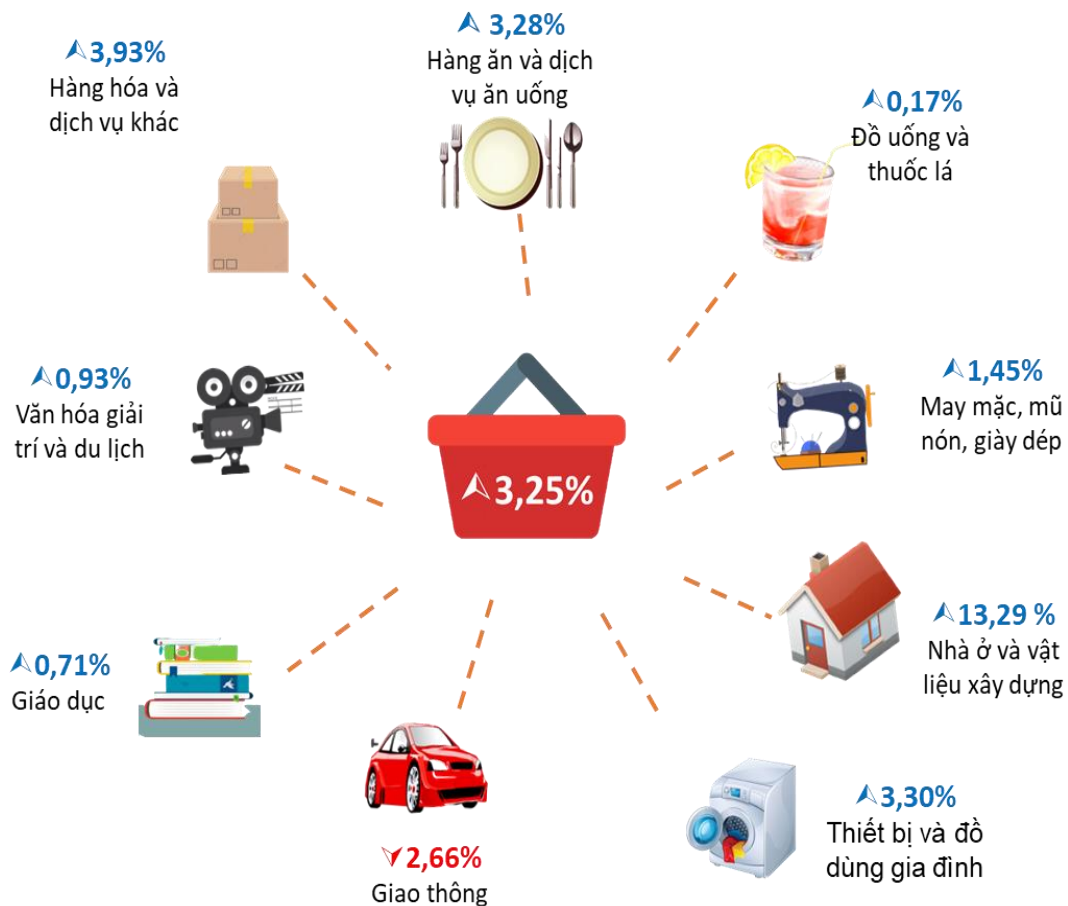
**3.127**  
▲ **6,57%**



**TỔNG CHI**

# CHỈ SỐ GIÁ

Bình quân 03 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



**▲ 0,90%**

## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



**▲ 3,95%**

## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Quý I năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh		Đóng góp vào tăng trưởng
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>23.883.194</b>	<b>100,00</b>	<b>12.691.495</b>	<b>102,21</b>	<b>2,21</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.945.136	16,52	2.416.705	102,65	0,50
Công nghiệp và xây dựng	10.713.714	44,86	5.295.975	99,11	-0,38
<i>Trong đó: công nghiệp</i>	<i>9.358.481</i>	<i>39,18</i>	<i>4.472.348</i>	<i>98,63</i>	<i>-0,50</i>
Dịch vụ	8.044.153	33,68	4.344.990	105,51	1,83
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.180.190	4,94	633.825	105,49	0,27



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 3

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>46.405</b>	<b>46.554</b>	<b>100,32</b>
Lúa đông xuân	46.405	46.554	100,32
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
<b>Các loại cây khác</b>	-	-	-
Ngô	2.763	2.560	92,64
Khoai lang	7	1	6,94
Sắn/Khoai mì	32.867	37.737	114,82
Mía	419	322	76,94
Lạc (đậu phộng)	2.410	2.318	96,17
Rau, đậu các loại	9.160	8.810	96,18
<b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Vụ Đông xuân)</b>			
Lúa	5.835	6.210	106,42
Ngô	349	311	89,24
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	-	-	-
Mía	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	636	664	104,40
Rau, đậu các loại	4.617	2.691	58,28

## 2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2023

	Thực hiện quý I Năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>			
Thịt lợn	11.686	12.466	106,67
Thịt trâu	65	64	98,55
Thịt bò	684	708	103,56
Thịt gia cầm	11.786	11.990	101,73
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>			
Trứng (Nghìn quả)	189.084	193.277	102,22
Sữa (Tấn)	10.818	10.774	99,59

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I Năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> )	13.361,83	13.402,31	100,30
Sản lượng củi khai thác (Ste)	52.022,23	52.024,44	100,00
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,25	3,25	100,02
Cháy rừng (Ha)	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	3,25	3,25	100,02

#### 4. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>		
	Thực hiện quý I Năm 2022	Ước tính quý I năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>2.790,02</b>	<b>2.808,36</b>	100,66
Cá	2.545,70	2.556,95	100,44
Tôm	0,24	0,23	97,87
Thủy sản khác	244,08	251,18	102,91
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>2.307,15</b>	<b>2.332,00</b>	101,08
Cá	2.064,20	2.082,00	100,86
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	242,95	250,00	102,90
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>482,87</b>	<b>476,36</b>	98,65
Cá	481,50	474,95	98,64
Tôm	0,24	0,23	97,87
Thủy sản khác	1,14	1,18	103,85

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2023

	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 3 năm báo cáo	Quý I năm báo cáo
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>118,17</b>	<b>106,58</b>	<b>101,72</b>	<b>99,70</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>67,89</b>	<b>101,42</b>	<b>101,09</b>	<b>61,49</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	67,89	101,42	101,09	61,49
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>119,17</b>	<b>106,69</b>	<b>101,83</b>	<b>99,93</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	117,31	102,47	102,86	103,62
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	130,23	104,54	109,26	107,12
Sản xuất trang phục	145,74	111,93	104,28	101,83
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	103,28	104,54	90,44	89,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	67,53	108,03	62,05	64,82
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,49	124,17	85,26	83,10
In, sao chép bản ghi các loại	135,79	125,08	100,86	115,79
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,11	124,31	80,31	91,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,19	108,08	63,05	72,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	116,18	100,51	106,63	103,41
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,51	100,19	110,71	94,50
Sản xuất kim loại	44,98	115,15	60,04	50,69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	159,97	110,70	101,12	99,37
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	82,73	110,62	100,49	83,53
Sản xuất thiết bị điện	191,79	110,80	100,68	121,65
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	148,79	112,93	103,96	105,90
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,16	146,70	92,07	80,37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	170,61	102,90	132,07	118,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	149,35	116,82	109,69	120,95
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>102,55</b>	<b>104,88</b>	<b>98,03</b>	<b>95,16</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>100,01</b>	<b>103,51</b>	<b>105,53</b>	<b>99,17</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,38	93,95	112,59	103,20
Thoát nước và xử lý nước thải	76,84	118,03	85,45	75,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	116,91	100,46	117,07	113,79
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

## 6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 2	tháng 3	quý I	Tháng 3	Quý I
		năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
Bột mì	Tấn	114.946	116.983	337.736	99,47	101,89
Đường các loại	Tấn	26.540	25.965	77.041	108,25	104,08
Giày các loại	1000 đôi	6.295	6.510	18.052	90,88	89,72
Quần áo các loại	1000 cái	16.017	19.202	48.922	100,20	103,17
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.205	7.655	21.001	94,86	94,55
Gạch các loại	1000 viên	55.036	57.632	164.583	98,94	96,05
Clanke Poolan	Tấn	71.824	73.255	195.680	126,35	111,72
Xi măng	Tấn	85.739	97.900	254.445	91,39	88,94
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	432	460	1.222	99,97	91,68
Điện sản xuất	Triệu Kwh	157	167	486	96,13	96,46
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.058	996	3.075	112,16	103,10
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.208	7.215	21.491	116,13	117,02

## 7. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Quý I năm báo cáo
	quý IV năm trước	quý I	so với cùng kỳ
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>10.575.474</b>	<b>8.396.864</b>	<b>106,83</b>
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.738.523	902.387	103,18
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	2.259	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	46.160	8.333	20,40
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	62.306	24.157	35,14
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.961.604	3.615.902	103,72
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.764.622	3.846.086	113,47
Vốn huy động khác			

## 8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Quý I năm năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>296.038</b>	<b>344.893</b>	<b>882.461</b>	<b>19,27</b>	<b>114,78</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	265.908	310.923	793.411	20,46	115,42
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	56.360	59.730	169.550	20,85	117,03
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	21.400	23.820	65.951	16,49	97,71
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	73.237	82.500	231.487	23,16	83,66
Vốn nước ngoài (ODA)	9.194	10.000	19.194	7,24	208,90
Xổ số kiến thiết	127.117	158.693	373.180	20,73	145,39
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>30.130</b>	<b>33.970</b>	<b>89.050</b>	<b>12,69</b>	<b>109,37</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	30.130	33.970	89.050	12,69	109,37
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	9.971	11.968	31.039	24,44	72,59
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-



## 9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.864.449</b>	<b>6.777.990</b>	<b>20.491.752</b>	<b>111,04</b>	<b>110,09</b>
Lương thực, thực phẩm	2.486.427	2.405.215	7.326.504	109,92	108,27
Hàng may mặc	350.816	350.461	1.054.924	109,03	107,08
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	514.632	508.644	1.546.092	113,12	112,20
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.729	73.526	219.408	114,33	112,38
Gỗ và vật liệu xây dựng	758.634	763.858	2.277.876	114,37	112,34
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	61.321	62.592	183.728	127,18	121,70
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	338.554	337.463	1.012.902	112,27	112,08
Xăng, dầu các loại	930.628	937.680	2.818.497	112,94	114,42
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	159.636	158.974	484.797	109,17	112,52
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	874.614	863.919	2.627.081	106,70	107,92
Hàng hóa khác	171.322	171.020	510.657	110,53	105,21
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	144.136	144.638	429.286	118,03	109,45

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm báo cáo	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính Quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.851.605</b>	<b>1.872.955</b>	<b>5.574.667</b>	<b>112,94</b>	<b>115,18</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.031.097</b>	<b>1.008.923</b>	<b>3.068.105</b>	<b>111,28</b>	<b>110,99</b>
Dịch vụ lưu trú	29.088	26.225	82.826	158,43	178,92
Dịch vụ ăn uống	1.002.009	982.698	2.985.280	110,40	109,83
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.148</b>	<b>1.090</b>	<b>3.455</b>	<b>301,10</b>	<b>677,43</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>819.360</b>	<b>862.942</b>	<b>2.503.107</b>	<b>114,85</b>	<b>120,62</b>

## 11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3 năm 2023

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	Bình quân
					quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>111,64</b>	<b>102,91</b>	<b>102,82</b>	<b>99,79</b>	<b>103,25</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,65	102,76	100,79	99,26	103,28
<i>Trong đó:</i> Lương thực	119,89	107,64	102,05	100,37	107,52
Thực phẩm	114,19	100,75	99,60	98,44	101,94
Ăn uống ngoài gia đình	120,84	104,95	102,94	100,57	104,18
Đồ uống và thuốc lá	106,45	100,36	100,36	100,21	100,17
May mặc, mũ nón và giày dép	110,68	101,56	100,53	100,03	101,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,76	114,74	113,88	100,37	113,29
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,97	103,71	101,78	100,12	103,30
Thuốc và dịch vụ y tế	101,22	100,08	100,08	100,08	100,03
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,92	94,22	103,44	99,82	97,34
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,46	100,71	100,00	100,00	100,71
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,05	100,92	100,01	99,99	100,93
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,75	104,44	101,42	100,49	103,93
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>139,6682</b>	<b>98,81</b>	<b>100,71</b>	<b>99,45</b>	<b>100,90</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,9608</b>	<b>104,25</b>	<b>99,06</b>	<b>100,86</b>	<b>103,95</b>

**12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính	Ước tính	Tháng 3	Tháng 3	Quý I
	tháng 3	Quý I	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
	năm	năm	so với tháng	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
	báo cáo	báo cáo	trước (%)	năm trước (%)	năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>397.144</b>	<b>1.489.361</b>	<b>75,04</b>	<b>146,73</b>	<b>149,73</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>165.364</b>	<b>792.858</b>	<b>55,47</b>	<b>192,62</b>	<b>185,50</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	72	259	98,30	84,05	95,99
Đường bộ	165.292	792.599	55,46	192,73	185,55
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>215.421</b>	<b>647.545</b>	<b>100,31</b>	<b>123,44</b>	<b>120,44</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	215.421	647.545	100,31	123,44	120,44
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>14.259</b>	<b>42.744</b>	<b>99,95</b>	<b>159,85</b>	<b>178,73</b>
<b>Bưu Chính chuyển phát</b>	<b>2.100</b>	<b>6.214</b>	<b>100,22</b>	<b>151,79</b>	<b>109,14</b>

### 13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm báo cáo	Ước tính quý I năm báo cáo	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.883</b>	<b>10.982</b>	<b>74,09</b>	<b>168,19</b>	<b>171,70</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5	22	98,04	44,56	58,09
Đường bộ	2.877	10.960	74,05	169,08	172,38
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>139.984</b>	<b>436.036</b>	<b>97,19</b>	<b>125,61</b>	<b>129,96</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	20	99,07	108,77	105,28
Đường bộ	139.977	436.016	97,19	125,61	129,96
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.535</b>	<b>4.602</b>	<b>100,71</b>	<b>121,09</b>	<b>114,65</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0	-	0,00	0,00	0,00
Đường bộ	1.535	4.602	100,71	121,09	114,70
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>115.994</b>	<b>348.295</b>	<b>100,43</b>	<b>117,48</b>	<b>113,16</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	115.994	348.295	100,43	117,48	113,16
Hàng không					

## 14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	31	142,86	111,11	147,62
Đường bộ	10	31	142,86	111,11	147,62
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	4	17	200,00	100,00	130,77
Đường bộ	4	17	200,00	100,00	130,77
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	7	15	116,67	116,67	187,50
Đường bộ	7	15	116,67	116,67	187,50
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	2	-	-	200,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50	50	-	-	-

## 15. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 3/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>11.000.000</b>	<b>920.000</b>	<b>2.946.410</b>	<b>26,79</b>	<b>99,24</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>9.600.000</b>	<b>810.000</b>	<b>2.632.338</b>	<b>27,42</b>	<b>104,35</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	18.000	68.624	18,13	56,94
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	16.000	46.406	13,79	42,72
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	2.000	22.218	52,90	187,13
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	125.000	507.742	37,61	156,82
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	150.000	514.282	23,74	92,12
4 Lệ phí trước bạ	437.000	35.000	103.564	23,70	87,09
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	1.000	2.887	16,98	84,19
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	100.000	328.688	28,34	92,96
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	35.000	88.337	19,63	53,21
8 Thu phí, lệ phí	450.000	35.000	107.410	23,87	76,18
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	45.200	166.827	18,54	87,39
10 Thu tiền thuê đất	230.000	5.000	29.661	12,90	89,90
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	1.000	3.651	16,60	167,63
12 Thu khác ngân sách	235.000	19.600	60.182	25,61	114,72
13 Các khoản thu tại xã	2.000	200	464	23,20	52,61
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	0	0	0	0
15 Thu từ hoạt động sở hữu kiến thiết	1.800.000	240.000	650.019	36,11	142,10
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.400.000</b>	<b>110.000</b>	<b>314.072</b>	<b>22,43</b>	<b>70,35</b>

## 16. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 3/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 3 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>11.169.731</b>	<b>1.028.543</b>	<b>3.127.087</b>	<b>28,00</b>	<b>106,57</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.742.949</b>	<b>964.658</b>	<b>2.428.301</b>	<b>24,92</b>	<b>109,63</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.349.426</b>	<b>313.428</b>	<b>1.103.181</b>	<b>32,94</b>	<b>120,18</b>
1 Các hoạt động kinh tế	1.143.745	196.348	564.995	49,40	94,72
2 Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.837.606	500	252.559	13,74	0,00
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>6.198.923</b>	<b>651.230</b>	<b>1.324.345</b>	<b>21,36</b>	<b>102,10</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	94.355	115.791	13,37	258,70
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	14.995	15.156	11,43	205,20
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	277.655	572.213	23,07	128,01
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	47.205	70.546	13,89	101,72
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	10.370	25.498	22,89	140,06
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	5.260	5.613	9,02	217,70
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	3.330	5.952	16,70	117,17
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	3.590	5.784	13,37	229,42
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	48.585	175.545	34,31	41,27
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	102.635	245.244	24,45	120,10
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	43.250	86.222	22,36	124,85
12 Chi khác ngân sách	59.631	0	782	1,31	49,45
<b>III Chi trả nợ lãi do các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V Dự phòng ngân sách</b>	<b>193.600</b>	<b>-</b>	<b>775</b>	<b>0,40</b>	<b>-</b>
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.426.782</b>	<b>63.885</b>	<b>698.786</b>	<b>48,98</b>	<b>97,14</b>



## 17. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 3 tháng năm 2023

### + Cấp phép mới

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
<b>Tổng số</b>				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>	<b>5</b>	<b>25,0</b>	<b>500,00</b>	<b>11,90</b>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp	4	19,0	400,00	9,05
Xây dựng	-	-	-	-
Thương mại	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ khác	1	6,0	-	-
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>	<b>5</b>	<b>25</b>	<b>500,00</b>	<b>11,90</b>
Trung Quốc	4	19,0	-	-
Hồng Kông (Trung Quốc)	1	6,0	-	-

### + Bổ sung vốn

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
<b>Tổng số</b>				
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>	<b>7</b>	<b>76,8</b>	<b>140,00</b>	<b>252,63</b>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp	7	76,8	140,00	252,63
Xây dựng	-	-	-	-
Thương mại	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ khác	-	-	-	-
<b>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</b>	<b>7</b>	<b>76,8</b>	<b>140,00</b>	<b>252,63</b>
Trung Quốc	3	57,7	150	214
British Virgin Islands	1	14,0	-	-
Hồng Kông (Trung Quốc)	2	4,9	100,00	213,04
Đài Loan	1	0,2	-	-

## 18. Doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng và giải thể

	Quý I/2022	Quý I/2023	So sánh Quý I 2023/2022 (%)
1. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	213	154	72,30
2. Vốn đăng ký (triệu đồng)	3.809.369	1.147.913	30,13
3. Lao động (người)	5.556	1.614	29,05
4. Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)	17.884	7.454	41,68
5. Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	8	3	37,50
6. Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN)	61	128	209,84
7. Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	36	30	83,33

*Ghi chú: Số liệu 3 tháng đầu năm 2023 được trích từ hệ thống đăng ký kinh doanh đến ngày 16/03/2023*